

VieChiCa Version 1
PHẦN MỀM CHUYỂN ĐỔI LỊCH VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC –
MỘT CÔNG CỤ TIỆN LỢI
CHO VIỆC NGHIÊN CỨU CHỦ NÔM

PGS-TS Lê Thành Lâm
CN Nguyễn Gia Đăng
Viện Công nghệ thông tin
Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam

Trong việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập Khoa học xã hội nói chung và Hán – Nôm nói riêng có một nhu cầu cấp bách là chuyển đổi lẫn nhau giữa các loại lịch một cách nhanh chóng và chính xác. Để đáp ứng nhu cầu đó chúng tôi đã tiến hành xây dựng phần mềm chuyển đổi lịch Dương với lịch Âm của Việt Nam và Trung Quốc cho 2000 năm, đồng thời có hiển thị các loại lịch khác như: lịch Can Chi, “lịch sao” – Nhị thập bát tú, tuần lễ, ngày Julius. Cho tới nay, chúng tôi mới chỉ phát hiện được lịch Việt Nam từ năm Giáp Thìn (1544) trở lại đây, trong đó có thời gian 171 năm, từ năm Tân Mùi (1631) đến năm Tân Dậu (1801), ở Nam Hà - Đàng Trong có một lịch riêng của chúa Nguyễn lưu hành song song với lịch của Lê - Trịnh ở Bắc Hà - Đàng Ngoài và lịch Tây Sơn. Theo Học giả Hoàng Xuân Hãn, ngay từ năm Canh Thân (1080) Việt Nam đã tự soạn lấy lịch để dùng, nhưng lịch Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm Canh Thân (1080) đến năm Quý Mão (1543) hiện chưa tìm thấy. Bởi thế từ năm Tân Dậu (0001) đến năm Quý Mão (1543) chúng tôi chỉ có thể cho hiển thị lịch Trung Quốc. Từ năm Giáp Thìn (1544) đến năm Canh Dần (2010) chúng tôi sẽ cho hiển thị song song lịch của hai nước. Vì lịch Nam Hà ít dùng nên mặc định không hiển thị, khi cần đến lịch này trong khoảng thời gian từ năm Tân Mùi (1631) đến năm Tân Dậu (1801), người dùng sẽ chọn chế độ “Xem lịch [1631-1801] Lịch Nam Hà” thì lịch này sẽ hiển thị với màu xanh thay vào chỗ mặc định lịch Trung Quốc với màu tím.

Song song với công việc xây dựng phần mềm này chúng tôi tiến hành soạn *Bảng đối chiếu lịch Dương với lịch Âm-Dương của Việt Nam và Trung Quốc 2000 năm* để làm công cụ đối chiếu lẫn nhau và nhất là để phục vụ những độc giả không có máy tính.

I. CÁC GIAO DIỆN CHÍNH

Phần mềm có 2 giao diện:

1. “Nhật lịch” (xem hình 1):

Đối tượng sử dụng giao diện này là những người dùng lịch thường nhật, đặc biệt là các nhà nghiên cứu ứng dụng Dịch học, các nhà chiêm cứu ...

Với mục đích đó, lịch ở giao diện của Version 1 này chỉ bao quát 110 năm, từ năm Tân Sửu (1901) đến năm Canh Dần (2010).

Trên màn hình hiện rõ hai phần:

Nhật lịch

Tháng 04 năm 2006 · Tức tháng 3,4 năm Bính Tuất

C.Nhật	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
26 27	27 28	28 29	29 1/3	30 2	31 3	1 4
2 5	3 6	4 7	5 8	6 9	7 10	8 11
9 12	10 13	11 14	12 15	13 16	14 17	15 18
16 19	17 20	18 21	19 22	20 23	21 24	22 25
23 26	24 27	25 28	26 29	27 30	28 1/4	29 2
30 3	1 4	2 5	3 6	4 7	5 8	6 9

Tháng 04 năm 2006

30

Chủ nhật

Ngày Kỷ Sửu Tháng Quý Tỵ Năm Bính Tuất
3 **Tháng Tư** Giờ Giáp Tý
 Ngày Phòng Tháng Chấn Năm Tân
 Ngày Julius 2453856

Truy cập lịch
 Ngày 30/04/2006 Truy cập Hiện tại
 Tháng - Tháng + Năm - Năm +
 Năm - 10 Năm + 10 Thoát

Đổi giờ Can Chi
 Ngày 30/04/2006
 Giờ 12:28
 ==> Canh Ngọ

Tiết khí Thanh minh Ngày 05/04/2006
 Thời điểm chuyển 05:17 Đinh Mão
Trung khí Cốc vũ Ngày 20/04/2006
 Thời điểm chuyển 12:27 Canh Ngọ

Hình 1a: Giao diện nhật lịch (Việt ngữ)

Daily Calendar

April 2006 · 3rd, 4th Moon of year BingXu

Sun	Mon	Tue	Wed	Thur	Fri	Sat
26 27	27 28	28 29	29 1/3	30 2	31 3	1 4
2 5	3 6	4 7	5 8	6 9	7 10	8 11
9 12	10 13	11 14	12 15	13 16	14 17	15 18
16 19	17 20	18 21	19 22	20 23	21 24	22 25
23 26	24 27	25 28	26 29	27 30	28 1/4	29 2
30 3	1 4	2 5	3 6	4 7	5 8	6 9

April 2006

30

Sunday

Day JiChou Moon GuiSi Year BingXu
3 **4th Moon** Hour JiaZi
 Day Room Moon Chariot Year Heart
 Julian day 2453856

Access Calendar
 Date 30/04/2006 Access Now
 Month - Month + Year - Year +
 Year - 10 Year + 10 Close

Convert Br. _St. of Hour
 Date 30/04/2006
 Hour 12:28
 ==> GengWu

Solar term Clear and Bright Day 05/04/2006
 Transitional Time 05:17 DingMao
Mid solar term Grain Rain Day 20/04/2006
 Transitional Time 12:27 GengWu

Hình 1b: Giao diện nhật lịch (Anh ngữ)

Bên phải là tờ lịch lốc có ngày, tháng, năm Dương, Âm, Can Chi, Nhị thập bát tú và ngày Julius. Ngoài ra còn có ngày Tiết khí cùng với giờ chuyển tiết của tháng Dương đó. Lịch còn cho biết Can Chi của giờ đầu tiên của mỗi ngày, tức giờ Tý.

Bên trái là một trang lịch của một tháng Dương như tờ lịch phơi có nền màu hồng. Ở bên trái này, ngày được hiển thị ở ô lịch được tô màu hồng sẫm trên phơi lịch. Trong ô đó: các con số cỡ chữ to, ở trên là ngày Dương; các con số cỡ chữ nhỏ ở phía dưới là ngày Âm. Cách hiển thị này tiện dùng cho những nhu cầu thông thường của người dùng lịch, thậm chí cho các nhà nghiên cứu ứng dụng của *Kinh dịch*, Thời chiêm cru (chiêm cru vào thời đoạn tốt nhất).

Giao diện này còn cho phép hiển thị và chuyển đổi giờ lịch Dương sang giờ Can Chi.

Trên hình 1 hiển thị các loại lịch của ngày 30 – 4 – 2006 vào lúc 12 h 28 (giờ Canh Ngọ). Ngoài ra còn cho biết ngày Tiết khí (Thanh minh) và Trung khí (Cốc vũ) của tháng 4 năm 2006, cùng với thời điểm chuyển tiết.

2. “*Tích niên lịch*” (xem hình 2):

Giao diện này hướng tới các nhà Khoa học xã hội: những nhà nghiên cứu Văn học cổ – Hán Nôm, Sử học, Khảo cổ học ...

Giao diện của Version 1 này có lịch Trung quốc từ năm Tân dậu (0001) đến năm Canh Dần (2010); lịch Việt nam từ năm Giáp Thìn (1544) đến năm Canh Dần (2010); lịch Đàng Trong (Nam Hà) từ năm Tân Mùi (1631) đến năm Tân dậu (1801).

a) Bên phải là phần hiển thị theo niên biểu lịch sử của hai nước Việt Nam và Trung Quốc, cho biết ngày tháng đó thuộc triều đại nào, nhà vua nào, niên hiệu nào, năm thứ mấy của niên hiệu đó (niên thứ).

Từ năm Quý Tị (1533), Nguyễn Kim dấy quân đánh Mạc, phò Lê Trung Hưng, bắt đầu thời Nam – Bắc triều, từ đó đến Đinh Tị (1677), ở nước ta tồn tại song song hai triều đại là nhà Lê Trung Hưng (từ năm Kỷ Hợi (1599) là Lê Mạt) và nhà Mạc. Khi ta lấy một triều đại làm tiêu chí để truy cập và hiển thị, thì niên hiệu (đặt trong dấu ngoặc) và niên hiệu cùng với niên thứ của triều đại kia sẽ hiển thị ở phía dưới, nơi mặc định dành cho nó.

Cũng kể từ năm Quý Tị (1533), với Nguyễn Kim, lực lượng chính trị thứ ba đã hình thành, đó là họ Nguyễn, tồn tại cho đến năm Tân Dậu (1801).

Năm Ất Tị (1545), Nguyễn Kim chết, con rể là Trịnh Kiểm lên thay, hình thành lực lượng chính trị thứ tư, đó là họ Trịnh, tồn tại cho đến năm Mậu Thân (1788).

Năm Kỷ Hợi (1599), Trịnh Tùng xưng Vương bắt đầu thế chế Vua Lê - Chúa Trịnh.

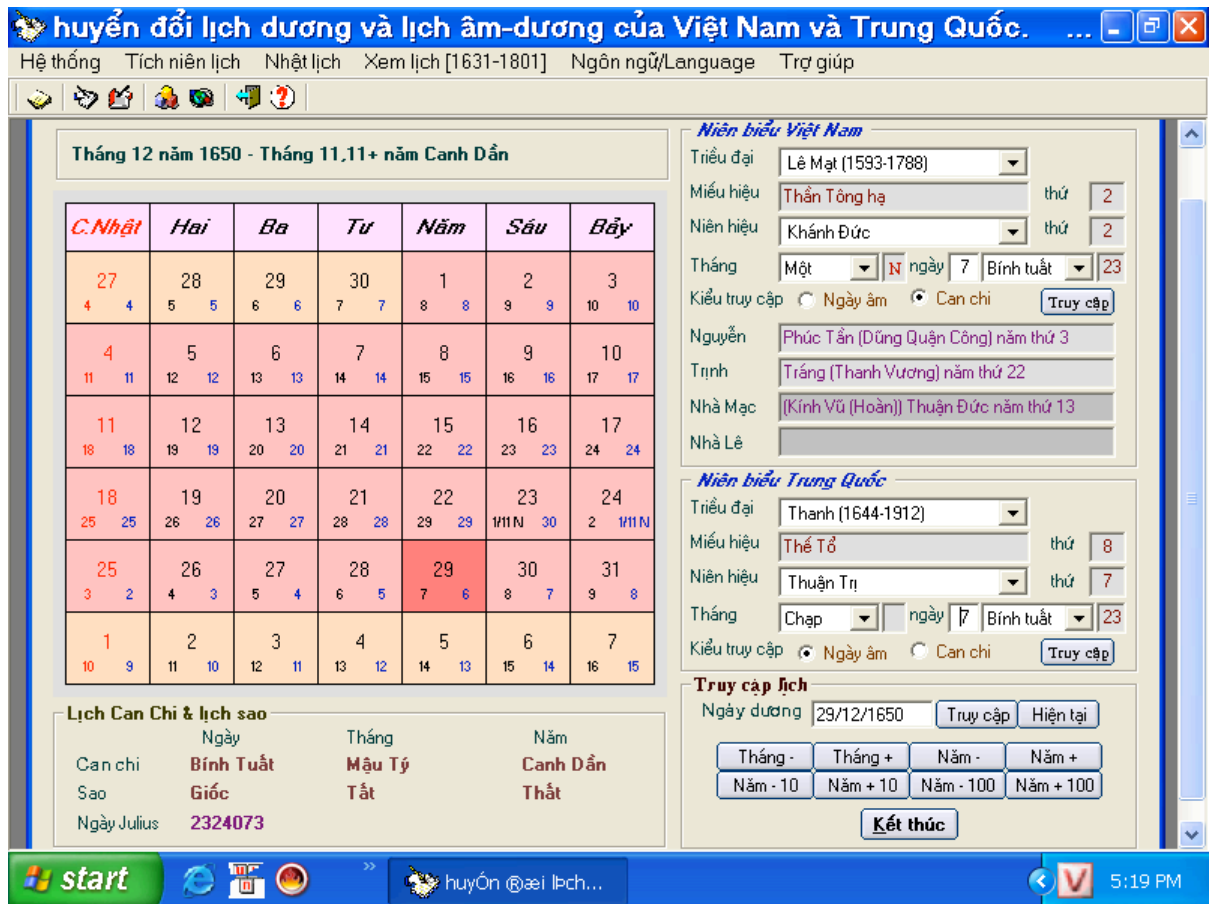
Năm Canh Tý (1600), Nguyễn Hoàng vào cát cứ ở Đàng Trong (Nam Hà), bắt đầu thời Trịnh – Nguyễn phân liệt.

Các họ Trịnh và Nguyễn đều lấy danh nghĩa phò nhà Lê; họ là lực lượng chính trị thật sự quản lý đất nước; vào lúc họ nắm quyền điều hành đất nước sẽ ghi tên các vị chúa, hoặc người đứng đầu (khi chưa xưng chúa) với số thứ tự của năm mà họ nắm quyền và ghi chú trong dấu ngoặc đơn trước vị mà họ được phong hoặc tự phong vào chỗ mặc định.

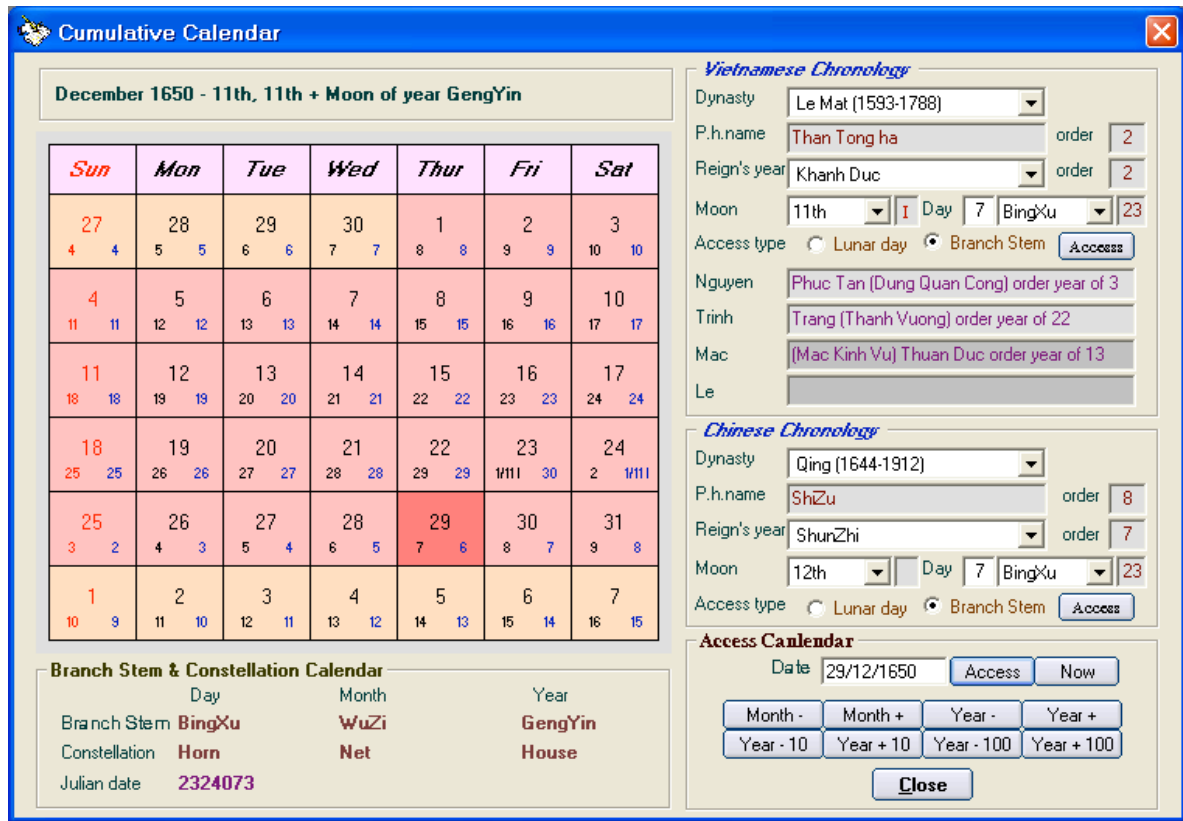
Như vậy có bốn dòng dành riêng cho họ Nguyễn, họ Trịnh, nhà Mạc, nhà Lê để hiển thị trong thời gian họ hiện diện song song với triều đại được chọn làm tiêu chí để truy cập vào phần mềm.

Dưới đó là phần hiển thị lịch và niên biểu lịch sử Trung Quốc.

Phần bên phải ghi niên biểu lịch sử này còn được dùng cho việc truy cập vào phần mềm, sẽ được nói kỹ ở sau.



Hình 2a: Giao diện Tích niên lịch (Việt ngữ)



Hình 2b: Giao diện Tích niên lịch (Anh ngữ)

b) Bên trái là trang lịch của một tháng Dương như tờ lịch phơi với nền màu hồng nhạt. Một ô có màu hồng sẫm hiển thị ngày, tháng tương ứng với phần hiển thị ở bên phải. Trong ô đó: các con số cỡ chữ to, ở trên là ngày Dương; các con số cỡ chữ nhỏ ở phía dưới là ngày Âm. Có ba loại ngày Âm:

- Ngày Âm của lịch Trung Quốc hiển thị bằng **con số nhỏ có màu tím** đặt ở góc phải phía dưới trong suốt thời gian lịch sử một cách mặc định.

- Ngày Âm của lịch Việt Nam biểu thị bằng **con số nhỏ màu đen**, đặt ở góc bên trái phía dưới, chỉ xuất hiện từ năm Giáp Thìn (1544 – là năm lịch Việt Nam đã được phát hiện) cho đến nay. Tất nhiên, trước năm Giáp Thìn (1544), ta đành phải dùng tạm lịch Âm Trung Quốc, tuy biết rằng từ năm Canh Thân (1080) Việt Nam đã có lịch riêng, nhưng chưa tìm được.

- Ngày Âm của lịch Nam Hà (Đàng Trong) gồm 171 năm, từ năm Tân Mùi (1631) đến năm Tân Dậu (1801), hiển thị bằng **con số nhỏ màu xanh**, chỉ xuất hiện khi ta nháy chuột vào ô “Xem lịch [1631-1801]” và chọn “lịch Nam Hà”. Khi đó con số này sẽ xuất hiện ở góc phải phía dưới thay vào vị trí mặc định ghi lịch Trung Quốc (màu tím). Lịch Nam Hà ít dùng đến, tuy chúng tôi đã phát hiện và khẳng định được sự tồn tại của lịch này, nhưng chưa tìm thấy một bằng chứng cụ thể nào ghi chép theo lịch này. Ta biết, để nhất quán với *Đại Việt sử ký toàn thư*, các sách *Việt sử thông giám cương mục* cũng như *Đại Nam thực lục*, phần *Tiền biên* đều ghi chép theo lịch Bắc Hà của Lê - Trịnh. Chúng tôi hy vọng rằng có thể qua các gia phả, bi ký, các thư tịch khác vào thời đó ở Nam Hà (Đàng Trong) mà phát hiện được các chứng cứ đó; bởi vậy chúng tôi cũng mong người dùng lịch lưu tâm mỗi khi có thông tin về ngày tháng liên quan đến thời kỳ này ở Đàng Trong hoặc cụ thể với lịch này xin hãy cho chúng tôi được biết.

Từ ô lịch màu hồng sẫm đó giống lên ta biết thứ trong tuần lễ.

Phía dưới, bên trái, nằm ngoài phơi lịch một tháng là ngày, tháng, năm Can Chi và ngày, tháng, năm “lịch sao” cùng với ngày Julius tương ứng với ngày hiển thị ở trên (trong ô màu hồng sẫm).

Thí dụ như ở hình 2:

Bên trái: Trong phơi lịch, tại ô màu hồng sẫm: hôm đó là ngày 29 tháng 12 năm 1650, theo lịch Âm Việt Nam (Lê – Trịnh) là ngày mồng 7 tháng Một Nhuận (màu đen, nhỏ), lịch Âm Nam Hà là ngày mồng 6 tháng Một nhuận (màu xanh, nhỏ) năm Tân Dậu và là thứ Năm. Phía dưới cho ta biết: theo lịch Can Chi là ngày Bính Tuất, tháng Mậu Tý, năm Canh Dần; theo “lịch sao” là ngày Giốc, tháng Tắt, năm Thắt và ngày Julius là ngày 2324073.

Bên phải: Nhà Lê Mạc, vua Thần Tông năm thứ 2, niên hiệu Khánh Đức thứ 2, tháng Một Nhuận, ngày mồng 7, tức ngày Bính Tuất, số thứ tự là 23 trong Lục thập hoa giáp. Nhà Mạc là năm Thuận Đức thứ 13 đời vua Mạc Kính Vũ (Hoàn). Bắc Hà có chúa Trịnh Tráng năm thứ 22 với tước hiệu Thanh Vương. Nam Hà có chúa Nguyễn Phúc Tần năm thứ 3 với tước hiệu Dũng Quận Công.

Bên dưới: Trung Quốc, nhà Thanh, vua Thế Tổ năm thứ 8, niên hiệu Thuận Trị thứ 7, tháng Chạp, ngày mồng 7, tức ngày Bính Tuất.

Như vậy là cùng một lúc hiển thị 3 lịch, 4 lực lượng chính trị ở Việt Nam và niên biểu Trung Quốc.

3. Cả hai cách hiện thị trên đều có phương án Anh ngữ (Các hình b).

Khi đó các niên hiệu, miếu hiệu của Việt Nam để nguyên chữ Quốc ngữ có dấu; còn của Trung Quốc thì dùng chữ La tinh theo cách ghi âm của Trung Quốc hiện nay.

4. Giao diện này, chúng tôi có tham khảo và cải tiến phần mềm AMLH của Tiến sĩ Ngô Văn Quý, Việt kiều tại Australia mà chúng tôi được ông tặng [1].

II. CÁC CÁCH TRUY CẬP

1. Đối với giao diện “Nhật lịch” (xem hình 1)

Bên trái phía dưới dành cho việc truy cập vào phần mềm.

Khi nhấp chuột trở vào “Nhật lịch” trên giao diện xuất hiện ngày hôm đó. Có thể thay bằng một ngày Dương khác, rồi nhấp chuột trở vào ô “Truy cập”. Từ ngày đang được hiển thị, ta có thể trở về “Hiện tại” hoặc tìm đến một ngày khác mà ta muốn tra cứu bằng cách nhấp chuột trở vào các ô tương ứng để “tiến tới tương lai” (+) hoặc “lùi về quá khứ” (-) hoặc 1 tháng, hoặc 1 năm, hoặc 10 năm. Cuối cùng nhấp chuột trở vào ô vuông chứa ngày Dương hoặc Âm cần đổi trên phôi lịch bên trái để truy cập, ô đó chuyển sang màu hồng sẫm, nhờ đó biết ngày của các loại các lịch khác tương ứng.

Có thể tìm giờ Can Chi của một ngày bất kỳ nếu ta dùng công cụ “Đổi giờ Can Chi” đặt ở giữa, phía dưới. Thao tác như sau: nhập ngày, tháng, năm Dương và giờ Dương, nhấp chuột trở vào ô có mũi tên “ ⇒ “, giờ Can Chi tương ứng sẽ hiện lên ở ô dưới cùng. Chẳng hạn như ở hình 1: 12 h 28 m hôm đó là giờ Canh Ngọ.

3. Đối với giao diện “Tích niên lịch” (xem hình 2)

Khi nhấp chuột trở vào biểu tượng “Tích niên lịch” thì trên giao diện xuất hiện ngày hôm đó. Ta có ba cách truy cập, đều bố trí ở bên phải.

a) Cách thứ nhất: truy cập theo lịch Dương

Theo lịch Dương: bố trí ở phía dưới bên phải. Nhập ngày (2 chữ số), tháng (2 chữ số), năm Dương (4 chữ số); rồi nhấp chuột trở vào ô “Truy cập” ở bên cạnh. Từ đó có thể trở về “Hiện tại”, hoặc có thể “tiến tới tương lai” (+) hoặc “lùi về quá khứ” (-) hoặc 1 tháng, hoặc 1 năm, hoặc 10 năm, hoặc 100 năm, bằng các nhấp chuột trở vào các ô tương ứng.

b) Cách thứ hai: truy cập theo lịch Âm của Việt Nam

Trước tiên chọn “Triều đại”, sau đó chọn “Niên hiệu”, tiếp đến chọn “Niên thứ” (viết tắt là “Thứ”), cuối cùng chọn “Tháng” và “Ngày”. Việc nhập ngày có thể theo ngày “Can Chi” hay “Ngày Âm” tùy ta nhấn chuột vào ô tròn tương ứng với “Kiểu truy cập” trước khi nhập ngày. Chẳng hạn trên hình 2, ở Niên biểu Việt Nam ta truy cập vào bằng “Ngày âm”; (ở Niên biểu Trung Quốc ta truy cập vào bằng “Can Chi”). Cuối cùng nhấp vào ô “Truy cập”. Chú ý là phần mềm không cho truy cập theo miếu hiệu các vị vua.

Giai đoạn từ năm Quý Tị (1533) đến năm Đinh Tị (1677) có hai triều đại song hành, ta chọn lấy một “Triều đại” với các “Niên hiệu” và “(niên) Thứ” của nó làm tiêu chí để nhập dữ liệu, rồi nhấp chuột trở vào ô “Truy cập”. Niên hiệu và niên thứ của triều đại kia, cùng với miếu hiệu nhà vua đặt trong ngoặc đơn sẽ hiển thị ở dòng mặc định dành cho nó ở phía dưới.

Với họ Nguyễn (1533-1545, 1558-1801), họ Trịnh (1546-1788), tên các chúa, hay người nắm quyền và số thứ tự năm họ đã nắm quyền, cùng với tước vị (đặt trong dấu ngoặc đơn) sẽ hiển thị ở dòng mặc định dành cho họ.

c) Cách thứ ba: truy cập theo lịch Âm của Trung Quốc

Ta cũng làm tương tự, như cách thứ hai, nhưng với các tiêu chí của lịch Trung Quốc và ở phần “Niên biểu Trung Quốc”.

Với mục đích nghiên cứu văn hóa và lịch sử Việt Nam, và còn do hạn chế về điều kiện nghiên cứu, chúng tôi chỉ cho truy cập và hiển thị lịch và niên biểu của các chính triều của Trung Quốc.

III. ĐẶC ĐIỂM VỀ TỔ CHỨC PHẦN MỀM

1. Phần mềm này xây dựng trên cơ sở những dữ liệu mang tính lịch sử, nó là lịch được dùng ở đương thời, khác với phần mềm do Tiến sĩ Ngô Văn Quý xây dựng, ở đó ông xây dựng trên cơ sở các thuật toán theo các phép lịch đương thời [1] và [2].

2. Chúng tôi xây dựng chương trình trên cơ sở thuật toán theo kiểu “cuốn chiếu” nêu trong [3], [4] lấy ngày Julius làm chuẩn cho mọi chuyển đổi.

3. Các dữ liệu thu được là kết quả nghiên cứu của bản thân chúng tôi trong vòng 20 năm làm việc theo phương hướng nghiên cứu mà Học giả Hoàng Xuân Hãn đã vạch ra trong cuốn sách *Lịch và lịch Việt Nam* [5] trên cơ sở phát hiện và khảo cứu kỹ theo phương pháp Văn bản học hiện đại [6] ba cuốn lịch cổ của Việt Nam là *Bách trúng kinh* [7], *Khâm định vạn niên thư* [8] và *Lịch đại niên kỷ bách trúng kinh* [9]. Chúng tôi coi đây là một sự thừa hưởng và kế tục thành quả nghiên cứu của cố Học giả Hoàng Xuân Hãn. Lịch Trung Quốc thu được trên cơ sở so sánh, đối chiếu từ 3 cuốn lịch của P. Hoang [10], Trần Viên [11], Tiết Trọng Tam và Âu Dương Di [12]. Niên biểu lịch sử Trung Quốc chủ yếu dựa vào hai cuốn sách của Vinh Mạnh Nguyên [13] và Dương Kiếm Vũ [14]. Những kết quả khảo cứu về lịch và niên biểu này về cơ bản được công bố trong *Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ nhất* vào năm 1998 [15] cũng như trong cuốn sách *Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ (0001-2010)* [16] và cuốn *Vietnamese old-time calendars. Perpetual calendars of stems and branches. Chronoacupuncture (Acupuncture on the optimal time-interval)*. Seacom Edition. Berlin. 2003 [17]. Việc chi tiết hoá đến từng ngày được thể hiện trong cuốn *Bảng đối chiếu lịch Dương với lịch Âm của Việt Nam và Trung Quốc 2000 năm (0001-2010)* [18] sắp xuất bản.

Version 1 hoàn thành giữa năm 2005, về lịch chỉ hiển thị đến năm 2010 là năm cuối cùng có lịch Việt Nam. Gần đây lịch Việt Nam thế kỷ 21 đã được công bố [19], trong Version 2, chúng tôi sẽ bổ sung lịch cho đến năm 2100.

Trong điều kiện hiện nay, chúng tôi chỉ hạn chế trong các nội dung đã nêu. Còn có nhiều nội dung khác về lịch có thể đặt ra để xây dựng những Version mới nhằm phục vụ đặc lực hơn cho những đối tượng khác nhau với nhiều nội dung phong phú hơn.

TÀI LIỆU DẪN

- [1] Ngô Văn Quý: *Phần mềm AMLCH*. năm 2000.
- [2] Ngô Văn Quý: *The Chinese and Vietnamese Calendars and Chronologies*. Scientific Computing. Australia. 2000.
- [3] Lê Thành Lân: *Thuật giải biên soạn tích niên lịch*. Trung tâm Nghiên cứu hệ thống và quản lý. Preprint series. N^o 3, Hà Nội, 1991.
- [4] Lê Thành Lân: *Một vài công thức tính đối giữa Dương lịch và lịch theo hệ đếm Can Chi*. Trong sách *Lịch Văn hoá tổng hợp 1987-1990*. Nxb Văn hoá, 1988, trang 18-25.
- [5] Hoàng Xuân Hãn: *Lịch và lịch Việt Nam* trên Phụ trương tập san Khoa học Xã hội, Paris, 1982.
- [6] Lê Thành Lân: *Lập công thức để hiệu đính các cuốn lịch cổ*. Thông báo Hán Nôm năm 2004. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2005.
- [7] *Bách trúng kinh*. Ký hiệu A 2873. Kho sách Viện Hán Nôm.
- [8] *Khâm định vạn niên thư*. Ký hiệu R 2200. Thư viện Quốc gia.
- [9] *Lịch đại niên kỷ bách trúng kinh*. Ký hiệu A 1237. Kho sách Viện Hán Nôm.
- [10] Hoàng Bá Lộc: *Trung Tây niên nguyệt thông khảo* (P. Hoang: Concordance des chronologies néoméniques Chinoise et Européenne). Thượng Hải. 1910.
- [11] Tiết Trọng Tam, Âu Dương Di: *Lưỡng thiên niên Trung Tây lịch đối chiếu biểu* (A sino-western calendar for two thousand years 1-2000 A. D.) Sinh hoạt, độc thư, tân trí tam liên thư điểm. 1956.
- [12] Trần Viên: *Nhi thập sử sóc nhuận biểu*. Trung Hoa thư cục xuất bản. 1962.
- [13] Vinh Mạnh Nguyên: *Trung Quốc lịch sử kỷ nguyên*. 1955.
- [14] Dương Kiếm Vũ: *Trung Quốc lịch đại đế vương lục*. Thượng Hải Văn hoá xuất bản xã.
- [15] Lê Thành Lân: *Một vài phát hiện mới về niên đại học Việt Nam*. Đại học quốc gia Hà Nội, Trung tâm Khoa học Xã hội và nhân văn Quốc gia. *Việt Nam học*. Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất, Hà Nội, 15-17.7.1998. Tập V. Nxb Thế giới, Hà Nội, 2001, trang 372-382.
- [16] Lê Thành Lân: *Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ (0001-2010)*. Nxb Thống kê. Hà nội, 2000. Sách dày 536 trang, khổ 19 x 27.
- [17] Le Thanh Lan: *Vietnamese old-time calendars. Perpetual calendars of stems and branches. Chronoacupuncture (Acupuncture on the optimal time-interval)*. Seacom Edition. Berlin. 2003. sách dày 75 trang, khổ A4.
- [18] Lê Thành Lân: *Bảng đối chiếu lịch Dương với lịch Âm của Việt Nam và Trung Quốc 2000 năm (0001-2010)* sắp xuất bản. Sách dày 900 trang, khổ 19 X 27.
- [19] Trần Tiến Bình: *Lịch Việt Nam thế kỷ XX và XXI*. Nxb Văn hoá thông tin. 2006.

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2006

Địa chỉ liên hệ: Lê Thành Lân. Số nhà 50 Trần Xuân Soạn, Hà Nội

ĐT: 8 225 007. Email: lethanhlan@ioit.vast.ac.vn; lethanhlan@yahoo.de